

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

TÀI SẢN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Tài sản ngắn hạn		100		573.709.914.654	339.541.666.775
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.474.887.320	1.955.405.542
1.	Tiền	111	V.1	5.474.887.320	1.955.405.542
2.	Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	12.332.000.000	26.439.000.000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		12.666.000.000	26.600.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐTNNH (*)	129		(334.000.000)	(161.000.000)
III	Các khoản phải thu	130		208.161.545.879	82.289.893.765
1.	Phải thu của khách hàng	131		136.949.096.047	56.284.270.272
2.	Trả trước cho người bán	132		18.884.755.938	22.581.949.475
3.	Phải thu nội bộ	133		51.047.873.247	
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			70.624.454
5.	Các khoản phải thu khác	138	V.3	2.889.143.930	4.182.828.978
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.609.323.283)	(829.779.414)
IV.	Hàng tồn kho	140		281.563.465.878	222.742.476.692
1.	Hàng tồn kho	141	V.4	281.563.465.878	222.742.476.692
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		66.178.015.577	6.114.890.776
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		976.020.896	934.929.605
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.371.675.198	2.704.587.637
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5		
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		58.830.319.483	2.475.373.534
VI.	Chi sự nghiệp	160			
B. Tài sản dài hạn		200		40.658.455.670	44.417.396.315
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
2.	Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
II.	Tài sản cố định	220		15.832.624.662	26.473.227.259
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	15.832.624.662	26.473.227.259
	- Nguyên giá	222		45.550.056.030	85.842.372.055
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29.717.431.368)	(59.369.144.796)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22.234.227.893	16.740.339.893
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.13	10.200.000.000	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	8.404.227.893	9.140.339.893
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.630.000.000	7.600.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.591.603.115	1.203.829.163
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.591.603.115	1.203.829.163
VI.	Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		614.368.370.324	383.959.063.090

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số 18/165 - Đ. Cầu Giấy - P. Dịch Vọng - Q. Cầu Giấy - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

NGUỒN VỐN		MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. Nợ phải trả		300		529.160.298.622	353.521.892.726
I. Nợ ngắn hạn		310		517.744.465.728	346.252.604.053
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	28.575.506.657	15.603.500.934
2.	Phải trả cho người bán	312		55.235.701.309	32.829.713.878
3.	Người mua trả tiền trước	313		96.958.960.689	31.659.799.286
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.976.996.124	10.223.718.654
5.	Phải trả công nhân viên	315		2.461.073.107	2.534.360.887
6.	Chi phí phải trả	316	V.17	288.028.560.433	182.764.065.709
7.	Phải trả nội bộ	317			
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	43.617.492.930	72.102.483.783
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(109.825.521)	(1.465.039.078)
III. Nợ dài hạn		330		11.415.832.894	7.269.288.673
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2.778.703.600	7.178.346.031
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		8.546.186.652	
9.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu		400		85.208.071.702	30.437.170.364
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	85.208.071.702	30.437.170.364
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	15.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	8.987.449.108
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.863.142.316	749.364.442
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		688.356.383	131.467.446
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.	Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.902.253.895	5.568.889.368
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		614.368.370.324	383.959.063.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý IV năm 2010*

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	115.779.502.014	134.324.974.749	263.536.758.431	240.868.432.939
2. Các khoản giảm trừ	02		-	463.203.024	-	463.203.024
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		115.779.502.014	133.861.771.725	263.536.758.431	240.405.229.915
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	102.581.756.534	141.035.623.400	243.257.189.471	248.477.279.382
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.197.745.480	(7.173.851.675)	20.279.568.960	(8.072.049.467)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.592.201.943	122.858.851	9.078.429.866	41.171.526.563
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.255.555.606	2.342.330.669	9.349.717.262	9.188.512.409
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.192.475.606</i>	<i>2.307.220.669</i>	<i>7.724.805.694</i>	<i>8.933.534.121</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.861.998.288	(11.144.377.301)	15.696.150.028	16.969.879.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.672.393.529	1.751.053.808	4.312.131.536	6.941.085.605
11. Thu nhập khác	31		608.626.094	1.470.283.154	16.571.956.943	2.617.742.928
12. Chi phí khác	32		1.691.981.686	1.349.824.899	4.355.843.698	2.340.763.830
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.083.355.592)	120.458.255	12.216.113.245	276.979.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.589.037.937	1.871.512.063	16.528.244.781	7.218.064.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.352.729.036	961.955.425	3.950.990.886	1.649.175.335
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		4.236.308.901	909.556.638	12.577.253.895	5.568.889.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		847	606	2.515	3.713

Lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Duy Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc)

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252.105.118.514	151.098.916.901
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(49.006.170.330)	(68.055.893.479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(6.285.920.306)	(17.600.850.948)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.567.636.245)	(2.802.874.813)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(6.398.645.337)	(2.113.645.373)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	431.658.497.772	192.828.004.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(621.993.613.972)	(266.875.955.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.488.369.904)	(13.522.298.880)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(854.715.634)	(2.011.449.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.635.000.000	1.958.620.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(52.000.000.000)	(26.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	53.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.736.112.000	13.374.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.127.922.024	38.572.113.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.555.681.610)	25.893.284.634
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	47.006.870.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	65.954.891.556	77.422.028.237
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.382.528.264)	(89.936.629.401)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.015.700.000)	(734.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.563.533.292	(13.248.901.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	3.519.481.778	(877.915.410)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.955.405.542	2.833.320.952
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.474.887.320	1.955.405.542

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 1. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106257 cấp ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (*Chuyển từ ĐKKD số 0103021471 cấp ngày 24/12/2007*).

- Vốn điều lệ: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản
- Tư vấn và quản lý bất động sản
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên
- Sử dụng vật liệu nổ để khai thác đá và thi công công trình (Theo giấy phép số 19/GP-ATMT ngày 29/09/2008 của Cục Kỹ thuật An toàn môi trường và Công nghiệp - Bộ Công Thương có giá trị đến ngày 31/05/2010)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuyên bố áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động SXKD của Công ty.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

- 1.1. **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

- 1.2. **Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

5. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi đó các chi phí phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10.4 Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên thu nhập chịu thuế. Đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản Công ty đang tạm hạch toán 2% trên doanh thu thu được tiền.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt VND tại quỹ

Tiền gửi ngân hàng (VND)

Tiền đang chuyển

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

1.677.418.455 912.056.636

3.797.468.865 1.043.348.906

- -

5.474.887.320 1.955.405.542**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn****Chứng khoán đầu tư ngắn hạn**

Công ty cổ phần Sông Đà 6

Đầu tư ngắn hạn khác

Tiền gửi có kỳ hạn

- NH ĐT&PT Đông Đô

- NH TMCP Quân Đội-PGD Xuân Thuỷ

- NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hà Nội

Đầu tư ngắn hạn khác

- Công ty cổ phần Sông Đà - Đất Vàng

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**Cộng**

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
16.600	666.000.000	10.000	600.000.000
16.600	666.000.000	10.000	600.000.000
	12.000.000.000		26.000.000.000
	10.000.000.000		26.000.000.000
	5.000.000.000		6.000.000.000
			20.000.000.000
	5.000.000.000		
	2.000.000.000		
	2.000.000.000		
	(334.000.000)		(161.000.000)
	12.332.000.000		26.439.000.000

Lý do thay đổi**+ Mua cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty cổ phần Sông Đà 6**

- Số lượng

6.600

- Giá trị

66.000.000

+ Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ĐT&PT Đông Đô và Ngân hàng TMCP Quân Đội

- Số lượng

- Giá trị

26.000.000.000

+ Cho vay theo Hợp đồng tín dụng có kỳ hạn

- Số lượng

- Giá trị

12.000.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn**Mã chứng khoán: SD6**

Số đầu năm

161.000.000

Số phát sinh giảm

Số phát sinh tăng

173.000.000

Lập dự phòng bổ sung SD6 (giá tham chiếu ngày 31/12/2010: 20.000đ/cp)

173.000.000

Số cuối kỳ

334.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về cổ phần hoá

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu người lao động

Phải thu khác**Chi nhánh Sơn La**

Phải thu BHXH, BHYT, các khoản khác của CBCNV

Phạm Quang Tiến

Công ty CP Đại Phúc

CN Sông Đà 8.02

Đối tượng khác

Chi nhánh Hà Nội

Phải thu BHXH, BHYT của CBCNV

Công ty cổ phần Sông Đà 1

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

- -

- -

- -

2.889.143.930 4.182.828.978**- 82.544.808**

47.008.852

5.960.625

2.749.836

26.825.495

47.776.714 1.186.776.062

30.687.386 22.984.130

185.435.725

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Nguyễn Xuân Bình		587.349.326	
Nguyễn Xuân Lam		113.877.342	
Vũ Đình Phương		3.000.000	
Nguyễn Xuân Kỳ		142.819.538	
Nguyễn Thanh Bình		14.757.001	
Trương Bá Đức		116.553.000	
Công ty cổ phần Sông Đà 3	17.089.328		
Chi nhánh Quảng Ninh	-	120.156.930	
Chi nhánh Công ty SD1 tại Sơn La		1.047.625	
XN XDTN Phú Thành Lợi		41.034.737	
Nguyễn Văn Tuy		24.931.253	
Hoàng Việt Chính		22.169.617	
Triệu Quốc Khánh		6.759.676	
Phạm Văn Hạ		14.504.773	
Nguyễn Văn Vũ		9.709.249	
Văn phòng	2.841.367.216	2.793.351.178	
Dương Hồng Sơn - CT 53 Lê Đại Hành	188.537.527	188.537.527	
Lương Xuân Bình - CT Yên Tử	164.594.197	164.594.197	
Nguyễn Anh Phương		50.112.931	
Bảo hiểm xã hội tỉnh Hòa Bình	36.333.710	104.977.580	
Trần Việt Sơn	442.470.416	442.470.416	
Trương Bá Đức	347.342.582	239.900.000	
Nguyễn Xuân Kỳ	183.945.049	41.125.511	
Lê Như Hải	18.000.000	18.000.000	
Vũ Đức Tiến	87.609.507	87.609.507	
Vũ Văn Long	560.000.000	1.011.830.083	
Hoàng Văn Anh	178.942.317		
Tiền mua chung cư CT4 - Văn Khê		24.951.000	
Cty CP TT Thăng Long		30.750.000	
Tiền dịch vụ tòa nhà KTX sinh viên	95.888.413		
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	93.198.000		
Phải thu CBCNV	278.382.211	1.348.940	
Đối tượng khác	166.123.287	387.143.486	
Cộng	2.889.143.930	4.182.828.978	

4 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Hàng mua đi đường	-	-	
Nguyên liệu, vật liệu	10.473.612.164	6.420.950.755	
Công cụ, dụng cụ	437.611.862	59.953.286	
Chi phí SXKD dở dang	270.652.241.852	216.039.550.041	
Thành phẩm		222.022.610	
Hàng hoá	-	-	
Hàng gửi bán	-	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	281.563.465.878	222.742.476.692	

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
Không có số liệu		-		-	
6 Phải thu dài hạn nội bộ					
Không có số liệu		-		-	
7 Phải thu dài hạn khác					
Không có số liệu		-		-	
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	Thiết bị dụng cụ QL	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	5.387.556.585	61.632.021.404	18.485.741.417	337.052.649	85.842.372.055
- Mua trong kỳ	-	5.577.017.308		164.174.909	5.741.192.217
- Đầu tư XD CB HT	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

- Tăng khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	5.577.017.308	-	164.174.909	5.741.192.217
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	907.167.645	32.894.809.163	12.202.805.957	28.725.477	46.033.508.242
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	907.167.645	32.894.809.163	12.202.805.957	28.725.477	46.033.508.242
Số dư cuối kỳ	4.480.388.940	34.314.229.549	6.282.935.460	472.502.081	45.550.056.030
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	178.465.509	43.855.568.658	15.066.784.852	268.325.777	59.369.144.796
- Khấu hao trong kỳ	895.443.973	5.709.701.415	867.509.536	95.721.717	7.568.376.641
Cộng	895.443.973	5.709.701.415	867.509.536	95.721.717	7.568.376.641
- Chuyển BĐSĐT	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán	160.266.277	25.282.237.895	11.748.860.420	28.725.477	37.220.090.069
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Cộng	160.266.277	25.282.237.895	11.748.860.420	28.725.477	37.220.090.069
Số dư cuối kỳ	913.643.205	24.283.032.178	4.185.433.968	335.322.017	29.717.431.368

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	5.209.091.076	17.776.452.746	3.418.956.565	68.726.872	26.473.227.259
- Tại ngày cuối kỳ	3.566.745.735	10.031.197.371	2.097.501.492	137.180.064	15.832.624.662

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Không có số liệu

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Không có số liệu

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Không có số liệu

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Không có số liệu

13 Đầu tư tài chính dài hạn**Đầu tư vào Công ty con**

- Công ty cổ phần Sông Đà 1.02 Hoà Bình

Đầu tư vào Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Sông Đà 1.01

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP Sông Đà - Đất vàng

- Công ty cổ phần Sông Đà - Nha Trang

- Công ty cổ phần Sông Đà Sao

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1.020.000	10.200.000.000		
1.020.000	10.200.000.000		
593.690	8.404.227.893	645.690	9.140.339.893
593.690	8.404.227.893	645.690	9.140.339.893
363.000	3.630.000.000	760.000	7.600.000.000
3.000	30.000.000	400.000	4.000.000.000
300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
	22.234.227.893		16.740.339.893

Lý do thay đổi**+ Bán cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà 1.01**

- Số lượng 52.000

- Giá trị 736.112.000

+ Chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Sông Đà Đất Vàng cho các thể nhân uỷ thác đầu tư

- Số lượng 397.000

- Giá trị 3.970.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

14 Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

+ Tại Chi nhánh Hà Nội

+ Tại Chi nhánh Sơn La

+ Tại Chi nhánh Quảng Ninh

+ Tại Văn phòng

- Chi phí trả trước dài hạn khác (Tiền phí bảo lãnh thực hiện HĐXD)

Cộng**15 Các khoản vay và nợ ngắn hạn****Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng**

NH ĐT&PT Đồng Độ

NH NN&PTNT Trảng An

NH thương mại cổ phần Quân Đội

Cộng**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT còn phải nộp

Thuế TNDN

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế khác

Cộng**17 Chi phí phải trả**

CT NMXM Hạ Long

CT mạng VDC

ĐA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Kiếm

Chi phí BĐH ĐA NMXM Hạ Long

CT Báo Hà Nội mới

CT Mỹ An - Bình Định

CT 53 Lê Đại Hành

CT CT4 Văn Khê

Đóng cọc BTCT tại Ao Cá - Bãi Cháy

CT CT3 - Văn Khê

CT 9A - Việt Hưng

CT đóng cọc hồ Yên Sở

Nguyễn Văn Hiền

CT nhà máy xi măng Nghi Sơn

Chi phí KTX sinh viên

CT 143/85 Hạ Đình

Nguyễn Văn Hiền

Mai Thanh Hà

Chi phí lắp dựng trần thạch cao HH4 Mỹ Đình

Chi phí ốp, lát công trình HH4 Mỹ Đình

Vật tư, NC khung nhôm công trình HH4 Mỹ Đình

Vật tư, nhân công sơn bả trần HH4 Mỹ Đình

Chi phí nhân công công trình CT4 Văn Khê

Chi phí KĐT Hoàn Kiếm

Cộng**18 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Kinh phí công đoàn	249.121.563	494.879.708
Bảo hiểm xã hội		295.028.842
Bảo hiểm y tế		13.111.839
Bảo hiểm thất nghiệp		-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.368.371.367	71.299.463.394
<i>Chi nhánh Sơn La</i>	-	1.315.592.524
Cty CP TĐ Nậm Chiến		758.039.739
Thuế phải trả (CPH HĐ)		12.838.757
Chu Minh Hoàn - Đội 03		26.433.077
Nguyễn Văn Hiền		14.447.255
Phùng Xuân Hưởng		4.123.778
Nguyễn Xuân Lưu		44.962.579
Xí nghiệp Sông Đà 12.3		31.659.136
Xí nghiệp Sông Đà 8.07		4.546.080
Công ty Phú Thành Lợi		47.215.494
Công ty TNHH Tuấn Đạt		110.469.420
Công ty CP An Thái		59.786.360
Công ty CP XD Đại Phúc		13.899.000
Đối tượng khác		187.171.849
<i>Chi nhánh Hà Nội</i>	3.595.314.183	5.466.294.286
Nguyễn Thành Công - CT 49 Hàng Chuối		2.682.377
CT Tòa nhà hỗn hợp HH4 - Tiền nhân công		8.980.000
CT chợ Ngọc Thụy - Tiền nhân công		18.207.286
CT Trạm điện XM Hạ Long - Tiền nhân công		2.000.000
CT CT4 Văn Khê - Tiền nhân công		711.885.854
CT CT9A,9B Phan Chu Trinh		1.987.056.847
CT Tòa nhà HH4 - Hoá đơn GTGT trả sau		1.172.806.232
CT Tòa nhà CT4 - Hoá đơn GTGT trả sau	1.503.266.027	925.785.656
Công trình toà nhà 1.06 Usilk City		70.768.647
Nguyễn Xuân Bình	919.329.732	76.478.636
Nguyễn Xuân Kỳ		3.282.000
Cục thuế Hà Nội - Tiền phạt nộp chậm thuế	18.978.549	222.311.569
Nguyễn Thị Bích Hạnh	400.000.000	
Hà Ngọc Sơn - tiền thuê văn phòng	117.000.000	
Thuế TNCN	10.032.490	
Tiền nhân công các công trình	626.707.385	
Đối tượng khác		264.049.182
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	814.160.909	2.250.000
Nguyễn Thị Thuần		852.000
Trần Thị Hồ		1.398.000
Tạm nhập tiền xi măng	14.592.010	
Bùi Tiến Dũng	14.568.899	
Nguyễn Văn Báu	120.000.000	
Tiền đặt cọc dự án KĐT Hoàng Bô	665.000.000	
<i>Văn phòng</i>	38.958.896.275	64.515.326.584
Nguyễn Anh Phương - Đội XL điện	202.704.057	252.816.988
Trịnh Ngọc Thành - CT Kiểm Tính		100.000.000
Trần Văn Phúc		63.308.250
Nguyễn Đăng Thọ		25.717.543
Phan Nguyên Hồng		36.027.998
Tổng Công ty Sông Đà	27.599.695.285	28.613.517.457
Tiền góp vốn đầu tư KTX sinh viên	2.214.404.000	2.214.404.000
Các quỹ tự nguyện	39.666.951	33.486.558
Tài sản giữ hộ nhà nước	41.021.120	
Cty TNHH Diễn Loan		2.389.359.781
Uỷ thác đầu tư Cty CP Sông Đà - Đất Vàng		3.970.000.000
Cty cổ phần Sông Đà 2	42.171.562	3.760.300.731
Vũ Đức Tiến	580.739.668	
Cty CP DV XM Hạ Long		1.690.039
Cty CP Sông Đà Thăng Long	4.341.809.287	
Cty CP Sông Đà - Đất Vàng		240.884.999
Cty CP địa ốc đất vàng Việt		5.000.000.000
Cty CP Sông Đà - Thăng Long M		5.000.000.000
CN Cty CP Sông Đà - Bình Phước		5.076.736.111

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

UBND Tỉnh Quảng Ninh	6.730.152.000
Cổ tức trả cho các cổ đông năm 2008	765.700.000
Tiền thù lao HĐQT	178.200.000
Tạ Văn Trung	3.141.644.110
Dương Văn Thạch	76.840.235
Sở TDTT tỉnh Đồng Tháp	500.000.000
Đối tượng khác	58.224.129

Cộng**43.617.492.930 72.102.483.783****19 Phải trả dài hạn nội bộ***Không có số liệu***20 Vay và nợ dài hạn****Vay dài hạn**

NH ĐT&PT Đồng Độ

NH NN&PTNT Tràng An

Nợ dài hạn**Cộng****Số cuối kỳ Số đầu năm****2.778.703.600 7.178.346.031**

2.778.703.600 5.898.343.257

1.280.002.774

- -

2.778.703.600 7.178.346.031**21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***Không có số liệu***22 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đến 01/01/2009	15.000.000.000	8.987.449.108	-	-
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	5.568.889.368
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư đến 31/12/2009	15.000.000.000	8.987.449.108	-	5.568.889.368
- Tăng vốn trong năm nay	35.000.000.000	11.766.870.000	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	12.577.253.895
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác (Trả cổ tức và trích các quỹ)	-	-	-	6.243.889.368
- Số dư đến 31/12/2010	50.000.000.000	20.754.319.108	-	11.902.253.895

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	7.657.500.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	7.342.500.000
Cộng	50.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	35.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.568.889.368	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận

-
-
-**đ. Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được mua lại
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

5.000.000 1.500.000
5.000.000 1.500.000
5.000.000 1.500.000
- -
- -
- -
- -
5.000.000 1.500.000
5.000.000 1.500.000
- -
10.000 10.000

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <VND/CP>****e. Các quỹ của Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ dự phòng tài chính
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

1.863.142.316 749.364.442
688.356.383 131.467.446
- -

Cộng**2.551.498.699 880.831.888*** **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

23 Nguồn kinh phí*Không có số liệu***24 Tài sản thuê ngoài***Không có số liệu***VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

263.536.758.431 240.868.432.939

Cộng**263.536.758.431 240.868.432.939****26 Các khoản giảm trừ doanh thu****Năm nay****Năm trước**

Giảm giá hàng bán

463.203.024

Cộng**- 463.203.024**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1

ĐỊA CHỈ: SỐ 18/165 CẦU GIẤY, HÀ NỘI

ĐIỆN THOẠI: 043 7 671 773 FAX: 043 7 671 772

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

27 Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Cộng**Năm nay****Năm trước**

263.536.758.431 240.405.229.915

263.536.758.431 240.405.229.915**28 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hoá, dịch vụ

Cộng**Năm nay****Năm trước**

243.257.189.471 248.477.279.382

243.257.189.471 248.477.279.382**29 Doanh thu hoạt động tài chính**

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

1.215.012.610 2.597.155.454

7.863.417.256 38.574.371.109

9.078.429.866 41.171.526.563**30 Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Chi phí tài chính khác

Dự phòng giảm giá chứng khoán

Cộng**Năm nay****Năm trước**

7.724.805.694 8.933.534.121

1.442.411.568 254.978.288

182.500.000

9.349.717.262 9.188.512.409**31 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay

Cộng**Năm nay****Năm trước**

3.950.990.886 1.649.175.335

- -

3.950.990.886 1.649.175.335**32 Chi phí thuế TNDN hoãn lại***Không phát sinh***33 Chi phí SXKD theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí máy thi công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

87.808.749.896 69.260.915.203

23.017.347.343 19.450.277.020

7.568.376.641 9.305.322.704

10.432.224.746 8.037.457.509

14.516.669.354 38.224.174.445

144.850.494.390 113.747.127.472

288.193.862.370 258.025.274.353**VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội.

2 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,62%	11,57%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,38%	88,43%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	86,13%	92,07%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	13,87%	7,93%
2 Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,161	1,086
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,108	0,981
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,011	0,006
3 Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	6,27%	3,00%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	4,77%	2,32%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	3,31%	1,94%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,52%	1,49%

Ghi chú: Số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài Chính.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Duy Phong

Nguyễn Duy Kiên